

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lũy kế 9 tháng đầu năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Sông Đà 6 là Công ty cổ phần hoạt động theo Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014, có vốn điều lệ là: 347.716.110.000 đồng, trong đó vốn do Tổng công ty Sông Đà - CTCP góp là 226.015.400.000 đồng, tương đương 65% vốn điều lệ, vốn cổ đông khác góp 121.700.710.000 đồng, tương đương 35% vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần Sông Đà 6 số 4400135552 chuyển từ số đăng ký kinh 0103034287 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03/01/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 12/05/2017.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến thế điện;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước, sản xuất kinh doanh xi măng, vận tải, bất động sản;
- Khai thác mỏ và sản xuất vật liệu xây dựng;
- XNK vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng;
- Sản xuất điện;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong 9 tháng đầu năm 2019, Công ty cổ phần Sông Đà 6 tập trung thi công xây dựng ở các công trình như: Công trình thủy điện Nậm Ban 1, thủy điện Sử Pán 1, thủy điện Nậm Cùm 4, thủy điện Nậm Lúc, thủy điện Trung Xuân, thủy điện Bản Hồ, Tòa nhà thương mại phục vụ tái định cư Đại Kim - Tòa CT3, Công trình thủy điện Nậm Theun 1 tại Lào và khai thác đá vôi cung cấp cho Nhà máy Xi măng Hạ Long.

Tiếp tục công tác hoàn thiện, quyết toán bàn giao Gói thầu XL2 Công trình Nhà Quốc Hội, công trình thủy điện Đồng Nai 5, thủy điện Xekaman 3, thủy điện Xekaman 1 - Xanxay tại nước Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào, thủy điện Huội Quảng, thủy điện Sông Chò 2, công trình Đường sắt trên cao tuyến Cát Linh - Hà Đông.

Di chuyển lực lượng thi công, máy móc thiết bị để triển khai thi công Công trình thủy điện Đăk Mi 2 tại Quảng Nam.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Điều quy đổi ra VNĐ, tỷ giá lấy theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm hạch toán.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán ghi sổ nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Điều quy đổi ra VNĐ, tỷ giá lấy theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng tại thời điểm hạch toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Theo phương pháp bình quân sau mỗi lần nhập
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trên cơ sở chênh lệch giữa giá thị trường với giá trị ghi sổ của hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Được ghi nhận theo nguyên giá và được phản ánh trong bảng cân đối kế toán theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: Được ghi nhận theo nguyên giá và được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán theo 3 chỉ tiêu : Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian khấu hao của TSCĐ áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư này được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp theo giá mua.

- Các khoản đầu tư dài hạn: Được ghi nhận theo giá mua tại thời điểm đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh (Trong kỳ khi có phát sinh).

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay vốn trong kỳ: $5,81\%/9$ tháng (= Số tiền lãi vay thực tế của các khoản vay trong kỳ/ Số dư bình quân gia quyền của các khoản vay gốc thực tế).

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước ngắn hạn, và chi phí trả trước dài hạn: Bao gồm các khoản chi phí công cụ xuất dùng có tính chất sử dụng lâu dài, các chi phí không tương ứng sản lượng trong kỳ.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ngắn hạn, và chi phí trả trước dài hạn: Theo phương pháp đường thẳng.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí được ước tính để ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả:

- Các khoản chi chắc chắn phát sinh trong tương lai liên quan đến sản lượng trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần: Ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ.

+ Vốn khác của chủ sở hữu: Các quỹ doanh nghiệp trích lập hàng năm để lại chưa thực hiện đầu tư tái sản xuất.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Đơn vị không thực hiện ghi sổ kế toán khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản tại các thời điểm kiểm kê.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: Đơn vị không phát sinh trong kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Được ghi nhận trên cơ sở " Doanh thu và thu nhập khác" (-) "Giá thành toàn bộ phát sinh trong kỳ và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp". Việc ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh mang lại.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu của đơn vị tuân thủ đầy đủ điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Được ghi nhận giá

trị đã bán hàng trong kỳ và người mua chấp nhận thanh toán, không phân biệt doanh thu đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận ngay sau khi cung cấp dịch vụ bán hàng, được bên mua chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Là các khoản lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức, lợi nhuận được chia.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận là khoản chi phí phát sinh trong kỳ phải trả ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở số dư nợ (x) Lãi suất (x) Số ngày nợ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo nguyên tắc xác định: Lợi nhuận từ sản xuất kinh doanh, đầu tư tài chính (nhân với) (x) 20%.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Trong kỳ không có phát sinh

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không có

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Tiền mặt	5.380.284.852	3.375.168.748
-Tiền gửi ngân hàng	30.049.516.577	14.356.797.370
-Tiền đang chuyển		
-Các khoản tương đương tiền		
Cộng	35.429.801.429	17.731.966.118

2- Đầu tư tài chính ngắn hạn (Trong kỳ không có phát sinh)

3- Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	520.511.385.391	535.829.077.783
- Phải thu dài hạn của khách hàng	163.005.858.977	199.306.350.618
- Trả trước cho người bán	27.327.538.575	41.801.342.315
Cộng	710.844.782.943	776.936.770.716

4- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.086.029.000	1.086.029.000
- Phải thu người lao động	1.156.274.583	1.287.531.951
- Phải thu khác	4.036.964.210	1.892.839.517
Cộng	6.279.267.793	4.266.400.468

5- Dự phòng phải thu khó đòi

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ban điều hành DA thủy điện Xécamán 3	32.395.065.507	32.395.065.507
- Công ty CP Sông Đà 19	420.905.423	420.905.423
- Công ty TNHH ĐT&XL HC – Thiên Phúc	72.000.000	
- Công ty CP Đầu tư Vĩnh Sơn	1.721.596.590	1.721.596.590
- Công ty CP Sông Đà Nha Trang	1.086.029.000	1.086.029.000
Cộng	35.695.596.520	35.623.596.520

6- Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	36.939.474.318	34.895.996.521
- Công cụ, dụng cụ	2.346.963.222	1.269.941.367
- Chi phí SX, KD dở dang	565.126.510.162	564.873.751.580
- Thành phẩm	1.547.011.649	1.881.624.011
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	605.959.959.351	602.921.313.479

7- Thuế và các khoản phải thu nhà nước

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT được khấu trừ	4.226.625.040	4.849.935.025
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng	4.226.625.040	4.849.935.025

8- Tài sản ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tạm ứng	4.888.860.592	5.000.246.635
- Tài sản thiếu chờ xử lý		
- Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn		
Cộng	4.888.860.592	5.000.246.635

9- Phải thu dài hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

10- Tăng giảm TSCĐ_Hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu năm	19.292.803.248	318.080.324.928	100.567.717.839	378.047.090	438.318.893.105
2. Số tăng trong kỳ		448.050.000			448.050.000
Trong đó :					
- Mua sắm mới		448.050.000			448.050.000
- XD mới					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ		48.000.000			48.000.000
Nhượng bán, Thanh lý		48.000.000			48.000.000
Giảm khác					
4. Số cuối kỳ	19.292.803.248	318.480.374.928	100.567.717.839	378.047.090	438.718.943.105
Trong đó:					
Chưa sử dụng					
Đã khấu hao hết					
Chờ thanh lý					
Không cần dùng					
II - Giá trị hao mòn					
1. Đầu năm	4.643.532.559	264.291.649.511	83.082.701.530	364.574.854	352.382.458.454
2. Tăng trong kỳ	385.856.064	12.007.681.872	3.351.794.658	13.472.236	
3. Giảm trong kỳ		48.000.000			48.000.000
4. Cuối kỳ	5.029.388.623	276.251.331.383	86.434.496.188	378.047.090	368.093.263.284
III - Giá trị còn lại					
1. Đầu năm	14.649.270.689	53.788.675.417	17.485.016.309	13.472.236	85.936.434.651
2. Cuối kỳ	14.263.414.625	42.229.043.545	14.133.221.651	0	70.625.679.821

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 212.253.237.001 đồng

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Theo Nghị quyết phê duyệt của Hội đồng quản trị Công ty.

- Thực hiện mua mới trong năm 2019: Theo kế hoạch đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt.

- Nguyên giá TSCĐ thanh lý trong năm 2019: Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt.

- Những thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không.

11-Tăng giảm TSCĐ_Thuê TC

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu năm					
2. Số tăng trong kỳ		19.081.818.182			19.081.818.182
Trong đó :					
- Mua sắm mới		19.081.818.182			19.081.818.182
- XD mới					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ					
Nhượng bán, Thanh lý					
Giảm khác					
4. Số cuối kỳ		19.081.818.182			19.081.818.182
Trong đó:					
Chưa sử dụng					
Đã khấu hao hết					
Chờ thanh lý					
Không cần dùng					
II - Giá trị hao mòn					
1. Đầu năm					
2. Tăng trong kỳ		320.750.989			320.750.989
3. Giảm trong kỳ					
4. Cuối kỳ		320.750.989			320.750.989
III - Giá trị còn lại					
1. Đầu năm					
2. Cuối kỳ		18.761.067.193			18.761.067.193

12-Tăng giảm TSCĐ_Vô hình (Trong kỳ không có phát sinh)

13-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

14-Tăng giảm BĐS đầu tư (Trong kỳ không có phát sinh)

15- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Số lượng CP cuối kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư dài hạn khác		3.602.000.000	3.602.000.000
1. Công ty CP Vận tải dầu Phương Đông Việt	50.000	500.000.000	500.000.000
2. Công ty CP Đầu tư & Phát triển Văn Phong	300.000	3.000.000.000	3.000.000.000
3. Công ty CP Đầu tư Vĩnh Sơn	10.000	102.000.000	102.000.000
Cộng		3.602.000.000	3.602.000.000

16- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Vận tải dầu Phương Đông Việt	205.000.000	300.000.000
Công ty CP ĐT&PT Văn Phong	1.466.343.806	1.466.343.806
Cộng	1.671.343.806	1.766.343.806

17- Xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Sửa chữa lớn TSCĐ	2.754.676.781	
Máy phát điện Elecmax SHT25D.No4	23.700.000	
Máy xúc lật b.lớp HyundaiHL757 XTĐ 29LA 0359	83.012.436	
Máy đào bánh xích Komatsu PC200-8	87.100.519	
Xe ô tô vận chuyển bê tông ChengLong.31F-9126	17.300.000	
Xe ô tô vận chuyển bê tông ChengLong.31F-9664	15.000.000	
Xe ô tô vận chuyển bê tông HUYNDAI.28H-3165	51.400.000	
Trạm trộn bê tông BM90	199.545.455	
Xe tải gắn cầu Dongfeng 29C-435.88	61.690.000	
Máy khoan thủy lực FURUKAWA HCR1200ED.No2	280.186.460	
Máy đào bánh xích Caterpillar CAT 330B.No1	52.173.941	
Máy đào bánh xích Caterpillar CAT 336D.No1	182.720.419	
Máy đào bánh xích Caterpillar CAT 336D.No3	187.459.843	
Máy đào bánh xích Komatsu PC 450.No4	224.173.662	
Máy ủi Caterpillar D6R.No1	36.955.000	
Trạm cân điện tử 80 tấn	82.130.000	
Xe ô tô tự đổ ChengLong.29C-127.13	99.685.286	
Xe ô tô tự đổ ChengLong.29C-127.14	101.605.271	
Xe ô tô tự đổ ChengLong.29C-300.71	100.967.530	
Xe ô tô tự đổ ChengLong.29C-300.81	100.931.452	
Xe ô tô tự đổ ChengLong.29C-300.99	99.709.984	
Xe ô tô tự đổ ChengLong.29C-301.35	92.023.504	
Xe ô tô tự đổ ChengLong.29C-301.71	99.306.478	
Xe ô tô tự đổ Faw.30V-9025	115.215.407	
Xe ô tô tự đổ Faw.30V-9179	119.008.582	
Xe ô tô tự đổ Faw.30V-9262	123.637.088	
Xe ô tô tự đổ Faw.30V-9700	118.038.464	
Cộng	2.754.676.781	

18- Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công cụ dụng cụ hành chính	828.042.947	1.343.049.595
- Công cụ dụng cụ sản xuất	20.754.463.226	21.002.751.146
- Chi phí di chuyển MMTB và LLTC	5.295.253.650	2.852.207.035
- Phí bảo hiểm xe máy thiết bị	273.049.189	343.746.163

- CP xây dựng: Văn phòng LV, nhà ở và nhà xưởng	899.694.320	780.512.405
- Chi phí bảo trì phần mềm kế toán	93.499.996	
- Chi phí hỗ trợ và đền bù hộ dân	746.858.590	
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2.539.508.540	1.721.640.274
Cộng	31.430.370.458	28.073.906.618

19- Vay và nợ ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn	438.509.481.653	532.497.299.329
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.729.000.000	2.262.000.000
Cộng	440.238.481.653	534.759.299.329

20- Các khoản phải trả

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải trả cho người bán ngắn hạn	158.627.133.649	185.364.349.394
- Người mua trả tiền trước	159.510.825.310	102.065.018.219
Cộng	318.137.958.959	287.429.367.613

21- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	24.617.712.466	13.365.130.863
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.850.812.895	2.655.583.716
- Thuế thu nhập cá nhân	610.853.192	526.919.065
- Thuế tài nguyên & phí môi trường	201.537.000	201.537.000
- Các loại thuế khác	51.823.800	51.823.800
Cộng	27.332.739.353	16.800.994.444

22- Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí trả B phụ	6.054.947.005	4.856.350.425
- Phí bảo lãnh	973.364.110	973.364.110
- Trích trước chi phí lãi vay vốn		623.323.140
- Chi phí đền bù hộ dân		
- Tiền vật tư, ca máy, vữa bê tông, KL XDCH HT		
- Chi phí phải trả khác	21.000.000	21.000.000
Cộng	7.049.311.115	6.474.037.675

23- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	2.074.917.592	2.093.104.176
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	4.545.334.396	7.591.195.459

- Phải trả cho các cổ đông	86.970.843.159	86.970.843.159
- Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	33.686.286.501	23.095.918.226
Cộng	127.277.381.648	119.751.061.020

24- Dự phòng phải trả ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Dự phòng phải trả khác	3.072.001.807	0
Cộng	3.072.001.807	0

25- Quỹ khen thưởng phúc lợi

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	3.711.573.714	3.097.862.155
Cộng	3.711.573.714	3.097.862.155

26 - Vay dài hạn và nợ dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Vay dài hạn	18.754.818.182	3.689.500.000
- Vay ngân hàng		
b. Nợ dài hạn		
Cộng	18.754.818.182	3.689.500.000

27 - Các khoản nợ thuế tài chính

28a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm

28b - Tài sản thuế thu nhập phải trả

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

29a - Bảng đối chiếu biến động vốn CSH

Chỉ tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	347.716.110.000	31.336.985.455	75.329.552.925	30.960.135.359	485.342.783.739
- Tăng vốn trong kỳ trước					
- Lợi nhuận tăng trong kỳ trước				9.569.729.332	9.569.729.332
- Chia cổ tức kỳ trước				(27.817.288.800)	(27.817.288.800)
- Trích lập quỹ			1.473.301.053	(1.473.301.053)	
- Điều chỉnh năm trước chuyển sang				(540.406.073)	(540.406.073)
- Phát sinh tăng giảm khác				(1.669.545.506)	(1.669.545.506)
Số dư cuối năm trước	347.716.110.000	31.336.985.455	76.802.853.978	9.029.323.259	464.885.272.692
Số dư đầu năm nay	347.716.110.000	31.336.985.455	76.802.853.978	9.029.323.259	464.885.272.692
- Tăng vốn trong kỳ này					
- Lợi nhuận tăng trong kỳ này				5.073.561.158	5.073.561.158
- Chia cổ tức kỳ này					
- Trích lập quỹ				(2.075.001.059)	(2.075.001.059)
- Điều chỉnh năm trước chuyển sang					
- Phát sinh tăng giảm khác					
Số dư cuối kỳ	347.716.110.000	31.336.985.455	76.802.853.978	12.027.883.358	467.883.832.791

29b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	9 tháng đầu năm 2019	9 tháng đầu năm 2018
Vốn góp của Tổng công ty Sông Đà - CTCP	226.015.400.000	226.015.400.000
Vốn góp của các đối tượng khác	121.700.710.000	121.700.710.000
Thặng dư vốn cổ phần	31.336.985.455	31.336.985.455
Cộng	379.053.095.455	379.053.095.455

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

29c - Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức

Chỉ tiêu	9 tháng đầu năm 2019	9 tháng đầu năm 2018
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	379.053.095.455	379.053.095.455
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	379.053.095.455	379.053.095.455
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

29d - Cổ tức

Chỉ tiêu	Số liệu
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ báo cáo (31/12/2018) :	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận :	

29đ - Cổ phiếu

Chỉ tiêu	9 tháng đầu năm 2019	9 tháng đầu năm 2018
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/l cp

29e - Các quỹ của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	76.802.853.978	76.802.853.978
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: Phục vụ đầu tư tái mở rộng sản xuất, dự phòng rủi ro tổn thất tài chính, khen thưởng CBCNV và công tác xã hội.

30 - Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	9 tháng đầu năm 2019	9 tháng đầu năm 2018
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại trong năm		

31 - Tài sản thuê ngoài

Chỉ tiêu	9 tháng đầu năm 2019	9 tháng đầu năm 2018
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- Tài sản cố định thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

32 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	9 tháng đầu năm 2019	9 tháng đầu năm 2018
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	575.390.547.830	491.073.052.981
Trong đó :		
- Doanh thu sản xuất công nghiệp	69.775.696.163	67.167.847.861
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.131.673.465	24.811.865.411
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	483.483.178.202	399.093.339.709
Cộng	575.390.547.830	491.073.052.981

33 - Các khoản giảm trừ doanh thu

Chỉ tiêu	9 tháng đầu năm 2019	9 tháng đầu năm 2018
Các khoản giảm trừ doanh thu	3.250.206.133	52.236.206.235
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	3.250.206.133	52.236.206.235
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất nhập khẩu		
Cộng	3.250.206.133	52.236.206.235

34 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	9 tháng đầu năm 2019	9 tháng đầu năm 2018
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	572.140.341.697	438.836.846.746
Trong đó :		
- Doanh thu sản xuất công nghiệp	69.775.696.163	67.136.753.199
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.131.673.465	24.790.047.229
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	480.257.333.882	346.910.046.318
Cộng	572.140.341.697	438.836.846.746

35 - Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	9 tháng đầu năm 2019	9 tháng đầu năm 2018
- Giá vốn sản xuất công nghiệp	63.079.443.988	63.645.433.707
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	18.358.610.559	25.026.729.109
- Giá vốn hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	406.676.085.815	261.632.322.850
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Giá vốn hàng bán khác		
Cộng	488.114.140.362	350.304.485.666

36 - Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	9 tháng đầu năm 2019	9 tháng đầu năm 2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30.726.159	44.751.685
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		25.000.000
Cộng	30.726.159	69.751.685

37 - Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	9 tháng đầu năm 2019	9 tháng đầu năm 2018
- Lãi tiền vay	29.260.075.226	29.628.568.608
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	2.437.969.799	1.240.259.843
Cộng	31.698.045.025	30.868.828.451

38 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	9 tháng đầu năm 2019	9 tháng đầu năm 2018
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	46.062.237.793	47.430.328.139
Cộng	46.062.237.793	47.430.328.139

39 - Thu nhập khác

Chỉ tiêu	9 tháng đầu năm 2019	9 tháng đầu năm 2018
- Thu nhập khác	1.039.227.847	1.991.790.784
Cộng	1.039.227.847	1.991.790.784

40 - Chi phí khác

Chỉ tiêu	9 tháng đầu năm 2019	9 tháng đầu năm 2018
- Chi phí khác	917.470.513	1.446.049.003
Cộng	917.470.513	1.446.049.003

41 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	9 tháng đầu năm 2019	9 tháng đầu năm 2018
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.344.840.852	2.140.454.894
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.344.840.852	2.140.454.894

42 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Trong kỳ không có phát sinh)

43 - Chi phí SXKD theo yếu tố

Chỉ tiêu	9 tháng đầu năm 2019	9 tháng đầu năm 2018
a. Chi phí bán hàng		
b. Chi phí quản lý		
- Chi phí nhân viên quản lý	33.758.047.755	34.720.771.907
- Chi phí vật liệu quản lý	1.461.845.088	1.671.578.921
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.129.567.550	1.102.841.036
- Chi phí khấu hao TSCĐ - QL	761.395.060	832.273.096
- Thuế, phí và lệ phí	95.271.455	106.397.358
- Chi phí Dự phòng	72.000.000	
- Chi phí Dịch vụ mua ngoài	2.655.172.132	3.316.778.214
- Chi phí bằng tiền khác	6.128.938.753	5.679.687.607
Cộng	46.062.237.793	47.430.328.139
c. Chi phí SXKD theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	396.773.191.158	325.192.735.358
- Chi phí nhân công	111.105.186.717	98.716.753.393
- Chi phí khấu hao TSCĐ	15.680.227.519	18.132.955.796
- Chi phí máy thi công	85.450.147.368	91.228.296.407
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.976.199.902	72.719.431.155
Cộng	665.984.952.664	605.990.172.109

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	9 tháng đầu năm 2019	9 tháng đầu năm 2018
Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		Nhượng bán 44.000 cổ phần của Công ty CP ĐTPT Khu kinh tế Hải Hà theo hình thức thỏa thuận.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận": Không áp dụng với công ty cha niêm yết.
- 5- Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác:

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2019.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô
Tiến Ngô Anh

[Handwritten signature]



Đào Xuân Tuấn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30/09/2019

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>A-Tài sản ngắn hạn</i>	<i>100</i>		<i>1.168.927.841.651</i>	<i>1.176.776.685.303</i>
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		35.429.801.429	17.731.966.118
1. Tiền	111	V1	35.429.801.429	17.731.966.118
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V2b		
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		523.311.455.831	551.273.470.681
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3	520.511.385.391	535.829.077.783
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		27.327.538.575	41.801.342.315
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V4	11.168.128.385	9.266.647.103
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(35 695 596 520)	(35 623 596 520)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V5		
IV- Hàng tồn kho	140		605.959.959.351	602.921.313.479
1. Hàng tồn kho	141	V7a	605.959.959.351	602.921.313.479
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		4.226.625.040	4.849.935.025
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V13		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.226.625.040	4.849.935.025
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V17		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V14a		
<i>B-Tài sản dài hạn</i>	<i>200</i>		<i>288.508.309.424</i>	<i>315.152.348.081</i>
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		163.005.858.977	199.306.350.618
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		163.005.858.977	199.306.350.618
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
II- Tài sản cố định	220		89.386.747.014	85.936.434.651
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V9	70.625.679.821	85.936.434.651
- Nguyên giá	222		438.718.943.105	438.318.893.105
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(368 093 263 284)	(352 382 458 454)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V11	18.761.067.193	
- Nguyên giá	225		19.081.818.182	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(320 750 989)	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V10		
III- Bất động sản đầu tư	230	V12		
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		2.754.676.781	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V8b	2.754.676.781	
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	V2c	1.930.656.194	1.835.656.194
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.602.000.000	3.602.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1 671 343 806)	(1 766 343 806)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- Tài sản dài hạn khác	260		31.430.370.458	28.073.906.618
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V13	31.430.370.458	28.073.906.618
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V14b		
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.457.436.151.075	1.491.929.033.384

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>C-Nợ phải trả</i>	<i>300</i>		<i>989.552.318.284</i>	<i>1.027.043.760.692</i>
I- Nợ ngắn hạn	310		970.797.500.102	1.023.354.260.692
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V16a	158.627.133.649	185.364.349.394
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		159.510.825.310	102.065.018.219
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V17	27.332.739.353	16.800.994.444
4. Phải trả người lao động	314		43.978.051.853	55.041.638.456
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V18a	7.049.311.115	6.474.037.675
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V20a		
9. Các khoản phải trả ngắn hạn	319	V19a	127.277.381.648	119.751.061.020
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V15	440.238.481.653	534.759.299.329
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V23a	3.072.001.807	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.711.573.714	3.097.862.155
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II- Nợ dài hạn	330		18.754.818.182	3.689.500.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V19b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V21	18.754.818.182	3.689.500.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V23b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<i>D-Vốn chủ sở hữu</i>	<i>400</i>		<i>467.883.832.791</i>	<i>464.885.272.692</i>
I- Vốn chủ sở hữu	410	V25	467.883.832.791	464.885.272.692
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		347.716.110.000	347.716.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		347.716.110.000	347.716.110.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		31.336.985.455	31.336.985.455
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		76.802.853.978	76.802.853.978
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.027.883.358	9.029.323.259
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			(540.406.073)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.027.883.358	9.569.729.332
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
<i>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</i>	<i>440</i>		<i>1.457.436.151.075</i>	<i>1.491.929.033.384</i>

Lập biểu

Ngân
Trần Ngọc Anh

Kế toán trưởng

(Handwritten signature)

Ngày 15 tháng 10 năm 2019.

Tổng giám đốc



Đào Xuân Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - QUÝ III VÀ LŨY KẾ NĂM 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	192.549.405.010	158.787.095.741	575.390.547.830	491.073.052.981
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26		30.274.155.488	3.250.206.133	52.236.206.235
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	192.549.405.010	128.512.940.253	572.140.341.697	438.836.846.746
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	167.084.189.577	103.456.969.027	488.114.140.362	350.304.485.666
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		25.465.215.433	25.055.971.226	84.026.201.335	88.532.361.080
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	15.879.608	7.634.951	30.726.159	69.751.685
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	9.873.585.875	10.345.782.316	31.698.045.025	30.868.828.451
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		9.678.469.761	9.791.271.902	29.260.075.226	29.628.568.608
8. Chi phí bán hàng	24	VI.33				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	15.374.109.300	14.692.939.909	46.062.237.793	47.430.328.139
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		233.399.866	24.883.952	6.296.644.676	10.302.956.175
11. Thu nhập khác	31		64.334.378	891.399.418	1.039.227.847	1.991.790.784
12. Chi phí khác	32		93.163.725	619.836.557	917.470.513	1.446.049.003
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(28.829.347)	271.562.861	121.757.334	545.741.781
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		204.570.519	296.446.813	6.418.402.010	10.848.697.956
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	102.074.554	59.289.363	1.344.840.852	2.140.454.894
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		102.495.965	237.157.450	5.073.561.158	8.708.243.062
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			3	7	146	250

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2019

Kế toán trưởng

Lập biểu

Tổng giám đốc



Nguyễn
Tài Ngọc Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Lũy kế 9 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế 9 tháng đầu năm nay	Lũy kế 9 tháng đầu năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.418.402.010	10.848.697.956
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8	16.079.555.819	18.533.220.775
- Các khoản dự phòng	03	V.2	72.000.000	15.735.450
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	29.260.075.226	29.628.568.608
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		51.830.033.055	59.026.222.789
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		64.813.816.476	132.590.982.082
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(11.127.175.040)	(123.418.691.893)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		45.287.741.517	7.526.437.388
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.356.463.840)	(5.860.102.706)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(29.260.075.226)	(29.628.568.608)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.12	(2.149.611.673)	(2.140.454.894)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.075.001.059	2.209.951.579
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.16	(1.461.289.500)	(2.214.789.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		116.651.976.828	38.090.986.737
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(19.529.868.182)	(124.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		500.000	887.700.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	465.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		30.726.159	69.751.685
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(19.498.642.023)	1.298.451.685

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kê 9 tháng đầu năm nay	Lũy kê 9 tháng đầu năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.15	609.321.326.540	546.600.207.788
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.15	(688.776.826.034)	(589.247.286.772)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(79.455.499.494)	(42.647.078.984)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		17.697.835.311	(3.257.640.562)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	17.731.966.118	28.882.887.093
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	35.429.801.429	25.625.246.531

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngân
Trần Ngọc Ánh

(Handwritten signature)



Đào Xuân Tuấn